Phụ lục

DANH SÁCH BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ KÈM MÃ QR

(Kèm theo Công văn số /VPUB-PVHCC ngày tháng 7 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
1	1.013821.H18	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
2	1.013822.H18	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
3	1.013997.H18	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1375/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
4	1.013768.H18	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1369/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
5	1.013979.H18	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
6	1.013953.H18	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
7	1.013950.H18	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
8	1.013949.H18	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
9	1.013952.H18	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
10	1.013965.H18	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
11	1.013978.H18	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
12	1.013962.H18	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
		biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở			
13	1.013967.H18	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1367/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
14	1.013796.H18	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
15	1.013797.H18	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
16	1.013798.H18	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
17	2.002096.H18	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	1356/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	
18	3.000467.H18	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	1330/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
19	3.000468.H18	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	1330/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
20	1.005040.H18	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
21	1.013717.H18	Quỹ tự giải thể	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
22	1.013795.H18	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1271/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
23	1.013791.H18	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1271/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
24	1.013793.H18	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1271/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
25	1.013794.H18	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1271/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
26	1.013792.H18	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1271/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
27	1.013749.H18	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
28	1.013715.H18	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
29	1.013709.H18	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
30	1.013708.H18	Hội tự giải thể	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
31	1.013707.H18	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
32	1.013706.H18	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
33	1.013704.H18	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
34	1.013725.H18	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1295/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
35	1.013724.H18	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1295/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
36	1.013714.H18	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
37	1.013712.H18	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
38	1.013710.H18	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
39	1.013734.H18	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1286/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
40	1.013750.H18	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
41	1.013716.H18	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
42	1.013713.H18	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
43	1.013711.H18	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
44	1.013703.H18	Thành lập hội	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
45	1.013702.H18	Công nhận ban vận động thành lập hội	1285/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	
46	2.001384.H18	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	1365/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
47	2.002771.000.00.00.H18	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	934/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
48	2.002770.000.00.00.H18	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	934/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
49	3.000412.000.00.00.H18	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	829/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
50	1.001257.000.00.00.H18	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
51	3.000410.000.00.00.H18	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	1359/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
52	3.000325.000.00.00.H18	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	320/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
53	3.000326.000.00.00.H18	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	1359/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
54	3.000327.000.00.00.H18	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	1359/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	
55	3.000322.000.00.00.H18	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
56	3.000323.000.00.00.H18	Đăng ký giám sát việc giám hộ	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
57	1.013274.000.00.00.H18	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1277/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
58	1.000314.000.00.00.H18	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1277/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
59	2.002723.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	229/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
60	2.002724.000.00.00.H18	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	229/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	
61	2.002722.000.00.00.H18	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	229/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
62	1.013313.000.00.00.H18	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	225/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
63	1.013314.000.00.00.H18	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	225/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	
64	1.013227.000.00.00.H18	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
65	1.013228.000.00.00.H18	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
66	1.013229.000.00.00.H18	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
67	1.013232.000.00.00.H18	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
68	1.013226.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	
69	1.013225.000.00.00.H18	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	101/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
70	1.013061.000.00.00.H18	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1422/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	
71	1.013040.000.00.00.H18	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1385/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	
72	1.012975.000.00.00.H18	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
73	1.012974.000.00.00.H18	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
74	1.012973.000.00.00.H18	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
75	1.012972.000.00.00.H18	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
76	1.012971.000.00.00.H18	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
77	1.012968.000.00.00.H18	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1342/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
78	1.012967.000.00.00.H18	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1342/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
79	1.012966.000.00.00.H18	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1342/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
80	1.012965.000.00.00.H18	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1342/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
81	1.012964.000.00.00.H18	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1342/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
82	1.012961.000.00.00.H18	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1342/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
83	1.012963.000.00.00.H18	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1342/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
84	1.012962.000.00.00.H18	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1342/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
85	1.012996.000.00.00.H18	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2079/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
86	1.012994.000.00.00.H18	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1359/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
87	1.012995.000.00.00.H18	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2079/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	
88	1.006390.000.00.00.H18	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1342/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
89	1.006445.000.00.00.H18	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1342/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
90	1.006444.000.00.00.H18	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1342/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
91	3.000309.000.00.00.H18	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	1342/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
92	1.012970.000.00.00.H18	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1342/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
93	1.012969.000.00.00.H18	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1342/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
94	3.000308.000.00.00.H18	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1342/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
95	3.000307.000.00.00.H18	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	1342/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
96	1.012922.000.00.00.H18	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	982/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
97	2.002668.000.00.00.H18	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
98	1.012888.000.00.00.H18	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1364/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	
99	1.012817.000.00.00.H18	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
100	1.012818.000.00.00.H18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
101	1.012812.000.00.00.H18	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
102	1.012796.000.00.00.H18	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
103	1.012837.000.00.00.H18	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1375/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
104	1.012836.000.00.00.H18	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1375/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
105	1.012753.000.00.00.H18	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
106	1.012568.000.00.00.H18	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1365/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
107	1.012569.000.00.00.H18	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1365/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	
108	2.002650.000.00.00.H18	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
109	2.002648.000.00.00.H18	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
110	2.002646.000.00.00.H18	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
111	2.002645.000.00.00.H18	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
112	2.002644.000.00.00.H18	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
113	2.002643.000.00.00.H18	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
114	2.002642.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
115	2.002641.000.00.00.H18	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
116	2.002640.000.00.00.H18	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
117	2.002639.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
118	2.002638.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
119	2.002637.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
120	2.002636.000.00.00.H18	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
121	2.002635.000.00.00.H18	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
122	2.002649.000.00.00.H18	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
123	1.012695.000.00.00.H18	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	982/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
124	1.012694.000.00.00.H18	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1371/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
125	1.012582.000.00.00.H18	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
126	1.012584.000.00.00.H18	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cáp xã)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
127	1.012585.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
128	1.012592.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
129	1.012590.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
130	1.012591.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
131	1.012598.000.00.00.H18	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện)	665/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	
132	1.012537.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1241/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	
133	1.012538.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1241/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
134	1.012533.000.00.00.H18	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	1241/QĐ-UBND	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	
135	1.012531.000.00.00.H18	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	982/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
136	1.012536	Phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	1184/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
137	1.012535	Phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị triển khai trên địa bàn 01 huyện (thị xã, thành phố) trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	1184/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
138	2.002620.000.00.00.H18	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1401/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
139	1.012474	Hỗ trợ tiền vé xe cho người lao động	922/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	
140	1.012301.000.00.00.H18	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	592/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
141	1.012300.000.00.00.H18	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	592/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
142	1.012299.000.00.00.H18	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	592/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	
143	3.000250.000.00.00.H18	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1371/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
144	1.012223.000.00.00.H18	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1350/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	
145	1.012222.000.00.00.H18	Công nhận người có uy tín	1350/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	
146	2.002105.000.00.00.H18	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	781/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	
147	2.002307.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2083/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
148	2.002308.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
149	1.012085.000.00.00.H18	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	2081/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
150	1.012084.000.00.00.H18	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	2081/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
151	2.001088.000.00.00.H18	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1377/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	
152	1.011609.000.00.00.H18	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	829/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
153	1.011608.000.00.00.H18	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	829/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
154	1.011607.000.00.00.H18	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	829/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
155	1.011606.000.00.00.H18	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1374/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
156	1.001662.000.00.00.H18	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1379/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
157	1.011471.000.00.00.H18	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	982/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
158	1.000045.000.00.00.H18	Xác nhận bảng kê lâm sản	982/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
159	2.002516.000.00.00.H18	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
160	1.002995.000.00.00.H18	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	2134/QĐ-UBND	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	
161	2.001252.000.00.00.H18	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	96/QĐ-UBND	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	
162	1.003034.000.00.00.H18	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	96/QĐ-UBND	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	
163	1.003048.000.00.00.H18	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	96/QĐ-UBND	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
164	1.010941.000.00.00.H18	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1078/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
165	1.010940.000.00.00.H18	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1078/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
166	1.010939.000.00.00.H18	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1078/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
167	1.010938.000.00.00.H18	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1078/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
168	2.002501.000.00.00.H18	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	995/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
169	1.010945.000.00.00.H18	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	995/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	
170	2.002483.000.00.00.H18	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	690/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
171	2.002482.000.00.00.H18	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	690/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
172	2.002481.000.00.00.H18	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	1330/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
173	1.010830.000.00.00.H18	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
174	1.010829.000.00.00.H18	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
175	1.010821.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
176	1.010820.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
177	1.010819.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
178	1.010818.000.00.00.H18	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
179	1.010817.000.00.00.H18	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
180	1.010816.000.00.00.H18	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
181	1.010815.000.00.00.H18	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
182	1.010814.000.00.00.H18	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
183	1.010812.000.00.00.H18	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
184	1.010811.000.00.00.H18	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
185	1.010810.000.00.00.H18	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
186	1.010833.000.00.00.H18	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
187	1.010825.000.00.00.H18	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
188	1.010824.000.00.00.H18	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
189	1.010804.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
190	1.010801.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
191	1.010805.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
192	1.010803.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
193	1.010802.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	794/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
194	1.010736.000.00.00.H18	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	848/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
195	1.010092.000.00.00.H18	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1370/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
196	1.010091.000.00.00.H18	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1370/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
197	2.002409.000.00.00.H18	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	1672/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	
198	2.002401.000.00.00.H18	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	394/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
199	2.002403.000.00.00.H18	Thủ tục thực hiện việc giải trình	394/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	
200	2.002400.000.00.00.H18	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	394/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	
201	2.002396.000.00.00.H18	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	160/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	
202	2.002402.000.00.00.H18	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	394/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	
203	2.001659.000.00.00.H18	Xóa đăng ký phương tiện	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
204	1.006391.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
205	3.000182.000.00.00.H18	Tuyển sinh trung học cơ sở	1330/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
206	1.009465.000.00.00.H18	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
207	1.009453.000.00.00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
208	1.009455.000.00.00.H18	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
209	1.009454.000.00.00.H18	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
210	1.009452.000.00.00.H18	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
211	1.009447.000.00.00.H18	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
212	1.009444.000.00.00.H18	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
213	2.002190.000.00.00.H18	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	1351/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
214	2.001023.000.00.00.H18	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1497/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
215	2.000986.000.00.00.H18	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1497/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
216	2.002349.000.00.00.H18	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	1320/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
217	2.002363.000.00.00.H18	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
218	1.008455.000.00.00.H18	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	855/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
219	1.003605.000.00.00.H18	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1108/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
220	1.003596.000.00.00.H18	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1108/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
221	2.000547.000.00.00.H18	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
222	1.008950.000.00.00.H18	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	482/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
223	1.008951.000.00.00.H18	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1172/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
224	1.008725.000.00.00.H18	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1342/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
225	1.008724.000.00.00.H18	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1342/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
226	2.002080.000.00.00.H18	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	1497/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	
227	2.000930.000.00.00.H18	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	1497/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	
228	1.002211.000.00.00.H18	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	157/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
229	2.000908.000.00.00.H18	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
230	2.000497.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
231	1.005461.000.00.00.H18	Đăng ký lại khai tử	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
232	2.000424.000.00.00.H18	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	1351/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	
233	2.000950.000.00.00.H18	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	157/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
234	1.008603.000.00.00.H18	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1385/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	
235	2.000206.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	1365/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (Bộ Công Thương)	
236	2.001035.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
237	2.002165.000.00.00.H18	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	1351/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	
238	1.005462.000.00.00.H18	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	1497/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
239	2.001960.000.00.00.H18	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	1330/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
240	2.002284.000.00.00.H18	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	1330/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
241	1.008004.000.00.00.H18	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	893/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
242	1.007919.000.00.00.H18	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1371/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
243	1.001279.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
244	2.001240.000.00.00.H18	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
245	2.000633.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
246	2.000620.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
247	2.000629.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
248	2.000162.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1356/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
249	2.000615.000.00.00.H18	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1365/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
250	2.000150.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1356/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
251	2.000181.000.00.00.H18	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1356/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	
252	1.003622.000.00.00.H18	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	357/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	
253	2.000794.000.00.00.H18	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	357/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
254	2.002226.000.00.00.H18	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
255	2.002228.000.00.00.H18	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	
256	2.001211.000.00.00.H18	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
257	2.001212.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
258	2.001214.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
259	2.001215.000.00.00.H18	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
260	2.001217.000.00.00.H18	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
261	2.001218.000.00.00.H18	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
262	1.004082.000.00.00.H18	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	879/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
263	2.000575.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
264	1.001266.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
265	1.001570.000.00.00.H18	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
266	2.000720.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
267	1.001612.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
268	1.004901.000.00.00.H18	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
269	2.001958.000.00.00.H18	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
270	1.004979.000.00.00.H18	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
271	1.004982.000.00.00.H18	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
272	1.005010.000.00.00.H18	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
273	2.001973.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
274	1.005277.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
275	2.002123.000.00.00.H18	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
276	1.005280.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
277	1.005377.000.00.00.H18	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
278	1.005378.000.00.00.H18	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1345/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	
279	2.001199.000.00.00.H18	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	1334/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	
280	2.001396.000.00.00.H18	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
281	2.001157.000.00.00.H18	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
282	1.002662.000.00.00.H18	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	244/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	
283	1.003141.000.00.00.H18	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	244/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	
284	2.001947.000.00.00.H18	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
285	2.001942.000.00.00.H18	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
286	2.001944.000.00.00.H18	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
287	1.004941.000.00.00.H18	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
288	1.004964.000.00.00.H18	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1284/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	
289	1.004944.000.00.00.H18	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
290	1.004946.000.00.00.H18	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1347/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	
291	2.000355.000.00.00.H18	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
292	1.001653.000.00.00.H18	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	737/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
293	1.001699.000.00.00.H18	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	737/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
294	2.001661.000.00.00.H18	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	737/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	
295	1.001731.000.00.00.H18	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
296	1.001776.000.00.00.H18	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
297	2.000477.000.00.00.H18	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
298	2.000282.000.00.00.H18	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
299	2.000286.000.00.00.H18	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	1322/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
300	1.003956.000.00.00.H18	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1392/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
301	1.004498.000.00.00.H18	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1392/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
302	1.003434.000.00.00.H18	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1363/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
303	2.001627.000.00.00.H18	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	1369/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
304	2.001621.000.00.00.H18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	868/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
305	1.003440.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	868/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
306	1.003347.000.00.00.H18	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1369/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
307	1.003471.000.00.00.H18	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1369/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
308	1.003446.000.00.00.H18	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	868/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
309	1.000047.000.00.00.H18	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	982/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	
310	1.003005.000.00.00.H18	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1351/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
311	2.001255.000.00.00.H18	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1351/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
312	2.001263.000.00.00.H18	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1351/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	
313	2.001009.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
314	2.001406.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
315	2.001016.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
316	2.001019.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực di chúc	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
317	1.004746.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
318	1.004772.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
319	1.004884.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
320	1.004873.000.00.00.H18	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
321	1.004859.000.00.00.H18	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
322	1.004845.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	251/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
323	1.004837.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký giám hộ	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
324	1.000419.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
325	1.000593.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
326	1.003583.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
327	1.000656.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai tử	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
328	1.000689.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
329	1.001022.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
330	1.000894.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký kết hôn	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
331	1.001193.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
332	2.001008.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
333	2.000992.000.00.00.H18	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
334	2.000942.000.00.00.H18	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
335	2.000927.000.00.00.H18	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
336	2.000913.000.00.00.H18	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
337	2.000815.000.00.00.H18	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	
338	1.000080.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
339	1.004827.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
340	1.000094.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
341	1.000110.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
342	2.000635.000.00.00.H18	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
343	2.000513.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
344	1.000893.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
345	2.000522.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
346	2.000554.000.00.00.H18	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
347	2.002189.000.00.00.H18	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
348	2.000748.000.00.00.H18	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
349	2.000756.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
350	1.001669.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
351	1.001695.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
352	2.000779.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
353	1.001766.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
354	2.000806.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
355	2.000528.000.00.00.H18	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	1320/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	
356	1.001622.000.00.00.H18	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	482/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
357	1.000713.000.00.00.H18	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1330/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
358	1.000715.000.00.00.H18	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1330/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
359	1.000691.000.00.00.H18	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1330/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
360	1.000711.000.00.00.H18	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1330/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
361	2.000884.000.00.00.H18	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1351/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
362	1.000280.000.00.00.H18	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1330/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
363	1.000288.000.00.00.H18	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1330/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
364	1.001714.000.00.00.H18	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1330/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
365	1.002407.000.00.00.H18	Xét, cấp học bổng chính sách	1172/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
366	1.003702.000.00.00.H18	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	482/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
367	2.001904.000.00.00.H18	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1172/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
368	1.005090.000.00.00.H18	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	1330/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
369	1.005099.000.00.00.H18	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1172/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
370	1.005108.000.00.00.H18	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1172/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
371	1.005143.000.00.00.H18	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1172/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
372	1.001639.000.00.00.H18	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1342/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
373	1.004552.000.00.00.H18	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1342/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
374	2.001842.000.00.00.H18	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	1342/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
375	1.004563.000.00.00.H18	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1342/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	
376	1.003930.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
377	1.003970.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
378	1.004002.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
379	2.001711.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
380	1.004036.000.00.00.H18	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
381	1.004047.000.00.00.H18	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
382	1.004088.000.00.00.H18	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1361/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
383	1.003658.000.00.00.H18	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1281/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	
384	2.001261.000.00.00.H18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1365/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
385	2.001270.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1365/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	
386	2.001283.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1365/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định Công bố	Lĩnh vực	Mã QR
387	2.000591.000.00.00.H18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	1657/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
388	2.000535.000.00.00.H18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	1657/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	
389	2.001921.000.00.00.H18	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1277/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	